

[illegible]

Bản án số: 144/2023/DS-ST  
Ngày: 29-9-2023  
“V/v tranh chấp Hợp đồng vay”  
(giữa ông H và ông T)

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị L

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Quang Đ;

## 2. Bà Nguyễn Thị Lệ H.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Minh B - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2023/TLST - DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Sơn Minh H**, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp An N, xã Trung T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long;

*Người đại diện hợp pháp:* Anh Phan Minh T; sinh năm: 1995; địa chỉ: ấp An N, xã Trung T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 05/7/2023) có mặt;

- *Bi đơn:*

**1/ Ông Trương Minh T;** sinh năm 1979 (có mặt)

2/ Bà **Nguyễn Huỳnh A**; sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 73/1B đường P, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

- *Người làm chứng*: Ông **Trịnh Kim Đ**; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 21/6/2023 nguyên đơn Sơn Minh H trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm do anh Phan Minh T trình bày:*

Ngày 25/01/2021 ông Sơn Minh H cho ông Trương Minh T và bà Nguyễn Huỳnh A vay 150.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, mục đích sử dụng cho kinh tế gia đình của ông T và bà Huỳnh A, khi vay tiền có làm biên nhận do ông T viết và ký tên. Nguồn tiền ông H cho các bị đơn vay là của ông Trịnh Kim Đ (ông T cũng là bạn của ông Đ) lãi suất 05%/tháng, do ông H và ông T là bạn bè, lúc đó ông H nói với ông T là Ông cũng cần số tiền 50.000.000đ, ông T giới thiệu ông Đ cho ông H vay với điều kiện là ông H phải thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ, ông T hỏi ông Đ vay tiền nhưng ông Đ không đồng ý do không có tài sản thế chấp, do chỗ bạn bè nên ông H ký hợp đồng vay của ông Đ số tiền 200.000.000đ rồi đưa lại cho ông T vay 150.000.000đ. Sau khi vay tiền ông T sẽ trực tiếp trả lãi cho ông Đ trên số tiền 150.000.000đ, còn ông H trả lãi trên số tiền 50.000.000đ, ông H có gửi cho ông T trả tiền lãi cho ông Đ 10 lần là 25.000.000đ, ông T viết nội dung xác nhận có nhận của ông H 10 tháng tiền lãi phía sau của biên nhận ngày 25/01/2021, số tiền nợ gốc 50.000.000đ ông H đã trả cho ông Đ xong, số tiền 150.000.000đ anh Th chưa trả cho ông H để trả lại cho ông Đ. Nay ông Đ gặp ông H đòi tiền thì ông H mới biết số tiền lãi 25.000.000đ ông H gửi ông T trả cho ông Đ thì ông T không trả. Nay ông Đ đòi nợ ông H và nói ông T không có trả lãi của số tiền 150.000.000đ, đòi ông H phải trả tiền gốc 150.000.000đ và lãi kể từ ngày vay tiền là 1,66%/tháng. Tại phiên tòa, đại diện cho ông H anh T yêu cầu ông T trả 150.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 79.980.000đ, tổng cộng tiền gốc và lãi 229.980.000đ; tiền lãi ông H gửi ông Th trả cho ông Đ 25.000.000đ ông Đ đã nhận được nên anh T rút lại yêu cầu này; đồng thời rút yêu cầu trách nhiệm liên đới đối với bà Huỳnh A.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Hợp đồng vay ngày 25/01/2021 (bản sao); biên nhận ngày 25/01/2021 (bản gốc, viết tay); 02 phiếu gửi ngày 21/6/2023; giấy ủy quyền ngày 05/7/2023 (bản chính).

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các bị đơn vắng mặt:* Để giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng trình tự thủ tục tố tụng, ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/8/2023 (ông T gửi qua đường bưu

điện Tòa án nhận ngày 31/8/2023) sau đó Ông không đến liên hệ Tòa án để giải quyết. Tại tờ tường trình ngày 28/8/2023 của bà Huỳnh A có nội dung: trong quá trình làm ăn giữa ông H và ông T, Bà không liên quan, việc làm ăn của họ không có thông quan Bà, Bà không biết và không ký tên biên nhận nên xin vắng mặt không tham gia. Do đó, các bị đơn không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong vụ án và cũng không tiến hành hòa giải được với nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H vì cho rằng mình đã trả 50.000.000đ tiền gốc nên tiền gốc chỉ còn 100.000.000đ, không đồng ý trả lãi trên số tiền 150.000.000đ mà chỉ đồng ý trả lãi trên số tiền 100.000.000đ còn lại với mức lãi suất 01%/tháng, thời gian tính lãi từ tháng 06/2021 đến nay; xin trả dần mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi hết nợ.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm ông T có nộp tờ tường trình của bà Huỳnh A, đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông H khởi kiện yêu cầu trả 229.980.000đ; ông T không đồng ý cả tiền gốc và tiền lãi, cho rằng đây là nợ của cá nhân Ông. Xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Tại phiên tòa, ông Đ thừa nhận ông T có đưa tiền gửi đóng lãi của ông H 25.000.000đ nên phía anh T đồng ý rút lại yêu cầu này, xét thấy ba bên đều có mặt đã xác định rõ số tiền này, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với số tiền 25.000.000đ đã rút.

Tại các tờ tường trình của bà Huỳnh A, lời trình bày của ông T, tại biên nhận ngày 25/01/2021, anh T rút lại yêu cầu về trách nhiệm liên đới đối với bà Huỳnh A về nghĩa vụ trả nợ cùng ông T, xét việc rút yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu này.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Sơn Minh H.

[2.1] Về tiền gốc: Ông H yêu cầu ông T trả 150.000.000đ, chứng cứ để ông H xác định yêu cầu là biên nhận ngày 25/01/2021 có chữ viết và ký tên ông T. Khi thực hiện thủ tục khởi kiện nguyên đơn đã gửi hồ sơ kiện cho bị đơn, khi giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bị đơn biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các thủ tục tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T biết Tòa án đang giải quyết có đơn xin vắng mặt phiên họp và hòa giải ngày 28/8/2023, Hội đồng xét xử nhận thấy biên nhận ngày 25/01/2021 ông T xác lập với số tiền 150.000.000đ, tại phiên tòa ông T cho rằng mình đã chuyển khoản trả 50.000.000đ tiền gốc cho ông H nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình; phía ông H không thừa nhận có việc trả tiền nên không có cơ sở để cản trở lại. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết ông T nợ ông H theo biên nhận ngày 25/01/2021 là sự thật, không cần phải chứng minh, chứng cứ nguyên đơn đưa ra để xác định yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp nên ông H yêu cầu trả 150.000.000đ là có cơ sở chấp nhận phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi: Ông H yêu cầu tính mức lãi 1,66%/tháng kể từ ngày 25/01/2021, Hội đồng xét xử nhận thấy biên nhận hai bên khi xác lập không thỏa thuận lãi suất, không có thời hạn vay, suốt quá trình vay không thực hiện nghĩa vụ đóng lãi. Trước khi khởi kiện nguyên đơn không thông báo cho bị đơn biết việc đòi nợ, tại khoản 1 Điều 469 quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau biết trước một thời gian hợp lý...”* theo nguyên đơn trình bày thời hạn 03 tháng, mức lãi suất thỏa thuận 5%/tháng nhưng từ khi vay đến nay chưa đóng lãi lần nào, không có chứng cứ nào thể hiện lãi suất mà chỉ là lời trình bày của phía nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng dựa trên hợp đồng vay của ông Đ và ông H để xác định thời hạn và mức lãi cho biên nhận này, Hội đồng xét xử nhận thấy biên nhận xác lập giữa ông H và ông T không liên đến hợp đồng vay, biên nhận và hợp đồng vay là độc lập nhau, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên thực hiện theo yêu cầu và chứng cứ của mỗi quan hệ, ông H tranh chấp với ông T, ông Đ tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng xác định số tiền ông H vay để đưa lại cho ông T, ông Đ không yêu cầu gì đối với ông H và ông T nên không thể lấy tình tiết thỏa thuận của hợp đồng vay để xác định vào biên nhận đang tranh chấp, quyền và nghĩa vụ của ông H và ông T thực hiện theo biên nhận đang tranh chấp, ông T không đồng ý trả lãi trên số tiền gốc 150.000.000đ; đồng ý trả

lãi 01% tháng cho ông H là có căn cứ chấp nhận một phần về mức lãi được tính. **Do đó**, căn cứ khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Hội đồng xét xử **chấp nhận một phần về thời hạn tính lãi và mức lãi được tính 0,83%/tháng từ thụ lý vụ án ngày 18/7/2023** đến xét xử sơ thẩm ngày 29/9/2023, cụ thể tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 18/7/2023 đến ngày 29/9/2023

Số tiền gốc 150.000.000đ\* 02tháng+11ngày\* 0,83%/tháng = 2.946.500đ.

[2.3] Đối với việc ông T xin trả dần tiền nợ không được phía nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận cho việc trả dần.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông H yêu cầu ông T trả tiền gốc và lãi 229.980.000đ được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nên theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, với số tiền án phí 3.851.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp; ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của ông H đối với ông T được Tòa án chấp nhận (với mức thu 05% của giá trị tranh chấp) là 7.647.000đ; ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự; áp dụng Điều 2, khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019; áp dụng khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

#### **1/ Về nội dung:**

1.1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Sơn Minh H;

Buộc ông Trương Minh T có nghĩa vụ trả cho ông Sơn Minh H số tiền 152.946.000đ (trong đó: tiền gốc 150.000.000đ; tiền lãi 2.946.000đ)

1.2/ Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện đã rút của ông Sơn Minh H về số tiền 25.000.000đ ông H gửi ông T đóng lãi cho ông Trịnh Kim Đ;

1.3/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Huỳnh A về việc buộc thực hiện nghĩa vụ liên đới cùng ông T trả nợ;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

## **2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:**

2.1/ Buộc ông Trương Minh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 7.647.000đ (bảy triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn đồng)

2.2/ Buộc ông Sơn Minh H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 3.851.000đ (ba triệu, tám trăm năm mươi một ngàn đồng) được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 6.243.000đ theo biên lai thu tiền số N<sup>0</sup> 0002210 ngày 03/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, hoàn trả cho ông H tạm ứng án phí còn dư 2.392.000đ (hai triệu, ba trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị L**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

1/ .....

2/.....

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

